

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần Cao su Đồng phú

Địa chỉ:Xã Thuận phú-Đồng phú-Bình phước

Mẫu số B 09 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2008

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Nông nghiệp, công nghiệp thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, thương nghiệp bán buôn, xây lắp dân dụng công nghiệp và thi công cầu đường
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN,ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày01 / 04 / 2008. Kết thúc vào ngày 30 /06/ 2008)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VNĐ**

III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Kế Toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoảng tương đương tiền.(theo thực tế phát sinh)
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo giá trị thực tế
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) theo đường thẳng. Riêng vườn cây cao su khấu hao theo công văn số 42/ TCDN/NV3 ngày 02/2/2005 và công văn số 165/QĐ - TCKT ngày 21/5/2005 của tổng Cty Cao su
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

-Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí SXKD phát sinh trong kỳ. Trừ chi phí đi vay liên quan đến XD CB

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;

-Chi phí khác;

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

-Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá (theo tỷ giá liên NH công bố cuối năm)

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu;
- Doanh thu bán hàng được xác định tương đối chắc chắn,công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ giao dịch bán hàng

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả đó được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

-Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .

-Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi thực hiện xong hợp đồng và có thanh lý của hai bên
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh về các khoản lỗ, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1,933,765,489	851,119,170
- Tiền gửi ngân hàng	36,163,888,576	139,502,660,697
*- Ngân hàng ngoại thương Bình Dương	11,971,388	3,954,235,137
*- Ngân hàng NN Sài Gòn	21,184,005,061	110,378,289,889
*- Ngân hàng công thương Bình Phước	3,160,956,308	4,829,423,631
*- Ngân hàng ĐT và PT Bình Phước	80,897,136	994,470,318
*- Quỹ hỗ trợ phát triển Bình Phước	10,467,966,800	10,570,806,800
*- Ngân hàng NN Bình Phước	1,258,091,883	8,775,434,922
- Tiền đang chuyển		
+ Cộng	38,097,654,065	140,353,779,867

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	64,032,513,327	96,395,069,816
+ Cty CP XD CB và Địa Ốc Cao Su		1,000,000,000
+ Cty Tài Chính Cao Su		4,000,000,000
+ Ngân Hàng Chính Sách Bình Phước	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân Hàng Công Thương Bình Phước	8,115,920,000	18,115,920,000
+ Ngân Hàng NN Bình Phước	48,704,852	13,461,715,236
+ Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Bình Phước	2,005,888,475	5,955,434,580
+ Ngân Hàng NN Sài Gòn	32,862,000,000	32,862,000,000
+ Cty BOT Bình Phước		
+ CN quỹ hỗ trợ Bình Phước	11,000,000,000	11,000,000,000
+ Tạp chí Cao Su		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
+ Cộng	64,032,513,327	96,395,069,816
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của khách hàng	33,279,530,775	14,795,872,171
- Trả trước cho người bán	23,290,498,061	19,739,729,251
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	11,320,893,778	11,042,829,094
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	32,305,839,265	5,749,056,610
+ Cộng	100,196,761,879	51,327,487,126
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	11,819,841,299	2,566,355,590
- Công cụ, dụng cụ	634,045,160	423,626,299
-Chi phí SX, KD dở dang	11,152,883,027	5,066,709,313
- Thành phẩm	26,016,320,116	2,870,693,600
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49,623,089,602	10,927,384,802

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
+ Cộng		
Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
-Cho vay dài hạn nội bộ		
-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
+ Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
-Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
-Cho vay không có lãi		
-Phải thu dài hạn khác		
+ Cộng		
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						0
Số dư đầu năm	41,326,224,922	63,432,474,806	26,236,082,548		461,864,246,039	592,859,028,315
Mua trong năm		754,437,923	40,000,000		91,860,000	886,297,923
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
Tăng khác						0
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán.			682,718,254		10,260,268,893	10,942,987,147
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	41,326,224,922	64,186,912,729	25,593,364,294	0	451,695,837,146	582,802,339,091
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	22,320,109,070	31,818,268,233	9,437,625,972		109,717,270,569	173,293,273,844
Khấu hao trong năm	100,000,000	250,000,000	500,000,000		849,949,612	1,699,949,612
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán.			681,481,098		2,757,038,169	3,438,519,267
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	22,420,109,070	31,818,268,233	9,256,144,874	0	107,810,182,012	171,304,704,189
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
Tại ngày đầu năm	19,006,115,852	31,614,206,573	16,798,456,576	0	352,146,975,470	419,565,754,471
Tại ngày cuối năm	18,906,115,852	32,368,644,496	16,337,219,420	0	343,885,655,134	411,497,634,902

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
Thuê tài chính trong năm						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong năm						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Ban quyền, Bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
Mua trong năm						
Tạo ra từ nội bộ doang nghiệp						
Tăng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong năm						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

-Tổng chi phí XD CB dở dang

Trong đó (Những công trình lớn)

-Công trình

+ Cộng

Cuối năm

118,375,585,295

114,457,894,011

118,375,585,295

Đầu năm

98,025,920,284

79,098,838,739

98,025,920,284

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

17- Chi phí phải trả		
-Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-Phải trả người lao động	15,399,694,154	4,962,620,946
-Chi phí Phải trả cổ phần hóa		
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
+ Cộng	15,399,694,154	4,962,620,946
18-Các khoản phải trả ,phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
-Tài sản thừa chờ xử lý		
-Kinhphí công đoàn	2,596,791,426	3,007,692,052
-BHXH	975,570,480	
-BHYT	152,425,152	
-Phải trả về CPH		
-Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
-Doanh thu chưa thực hiện		
-Các khoản phải trả ,phải nộp khác	17,184,706,299	212,747,844,864
+ Cộng	20,909,493,357	215,755,536,916
19-Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ		
+ Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a-Vay dài hạn	39,763,789,411	40,497,660,736
-Vay ngân hàng	38,953,304,111	39,532,304,111
-Vay đối tượng khác		
-Trái phiếu phát hành		
-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	810,485,300	965,356,625
B-Nợ dài hạn	0	0
-Thuê tài chính		
-Nợ dài hạn khác		
+ Cộng	39,763,789,411	40,497,660,736

Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay			Năm trước			Ghi chú
Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Th/ Toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 01 năm trở xuống						
Trên 01 năm đến 05 năm						
Trên 5 năm						

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đếnkhoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lạiđược ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trảphát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	lợi nhuận sau thuế chưa P phối
Số dư đầu năm							
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
SD cuối năm trước -Đầu năm sau							
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

+ Cộng

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

240,000,000,000

240,000,000,000

160,000,000,000

160,000,000,000

400,000,000,000

400,000,000,000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
-Vốn góp đầu năm		
-Vốn góp tăng trong năm		
-Vốn góp giảm trong năm		
-Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
-Cổ tức ,lợi nhuận đã chia		
+ Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000
d-Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
-Cổ tức đã công bố trên cổphiếu phổ thông		
-Cổ tức đã công bố trên cổphiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
+ Cộng		
đ-Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000,000	40,000,000
-Số lượng cổ phiếu đãbán ra công chúng	16,000,000	16,000,000
Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10,000	10,000
+ Cộng		
e-Các quỹ củadoanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
-Quỹ đầu tư tài chính		
-Quỹ dự phòng tài chính	9,785,416,252	
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu'	80,888,839,527	200,000,000
<i>*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</i>		
+ Cộng	90,674,255,779	200,000,000
g-Thu nhập và chi phí,lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		
23-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí		
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú-Thuyết minh báo cáo Tài chính		
	Cuối năm	Đầu năm
24-Tài sản thuê ngoài		
a-Giá trị Tài sản thuê ngoài		
TSCĐ thuê ngoài		
TSCĐ thuê ngoài khác		
+ Cộng		
b-Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động		
TSCĐ không huỷ ngang theo thời hạn		
Từ 01 năm trở xuống		
Trên 1-5 năm		
Trên 5 năm		
+ Cộng		
UI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQSXKD	Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
-Doanh thu bán hàng	95,854,205,075	80,869,084,007
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
-Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
-Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu luy kể của HDXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
+ Cộng	95,854,205,075	80,869,084,007
26-Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất khẩu		
+ Cộng		
27-Doanh thu thuần	Năm nay	Năm trước
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	95,854,205,075	80,869,084,007
-Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
+ Cộng	95,854,205,075	80,869,084,007
28-Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
-Giá vốn hàng hoá đã bán		
-Giá vốn của sản phẩm đã bán	47,052,705,310	35,517,311,620
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
-Giá trị còn lại,Chi phí nhượng bán,thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
-Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
-Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
+ Cộng	47,052,705,310	35,517,311,620

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú-Thuyết minh báo cáo Tài chính		
29-Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi,tiền cho vay	316,386,254	4,369,228,179
-Lãi đầu tư trái phiếu,kỳ phiếu,tín phiếu		
-Cổ tức lợi nhuận được chia	55,200,000	82,800,000
-Lãi bán ngoại tệ	1,519,659,264	706,000,000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	424,758,140	128,557,296
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,930	
+ Cộng	2,316,005,588	5,286,585,475
30-Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay	1,281,585,383	2,140,236,131
-Chiết khấu thanh toán ,lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-Lỗ bán ngoại tệ	603,850,000	30,572,544
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40,360,621	
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn	9,888,000,000	
-Chi phí tài chính khác	2,430,237	
+ Cộng	11,816,226,241	2,170,808,675
31-Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuếnăm hiện hành		
-điều chỉnh thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí'thuế thu nhập hiện hành		
-Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
+ Cộng	0	0
32-Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhậtpài sản thuếb thu nhập hoãn lại		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệphi hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chữ sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
+ Cộng		
33-Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
-Chi phí nguyên vật liệu	28,956,782,279	30,274,414,332
-Chi phí công cụ dụng cụ	3,313,167,455	2,519,867,466
-Chi phí nhân công	37,537,581,698	4,923,925,855
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1,580,668,561	4,130,121,734
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	343,033,661	180,001,582
-Chi phí bằng tiền khác	3,699,884,082	421,046,407
+ Cộng	75,431,117,736	42,449,377,376

VII-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
34-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý		
-Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do các hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1-Những khoản nợ tiềm tàng,khoản cam kết và những thông tin khác
- 2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3-Thông tin về các bên liên quan
- 4-Trình bày tài sản,doanh thu,kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 128"Báo cáo bộ phận"
- 5-Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6-Thông tin về hoạt động liên tục
- 7-Những thông tin khác

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC